

MỆNH ĐỀ QUAN HỆ (Relative Clauses)

I. Mệnh đề quan hệ là gì?

Mệnh đề (Clause) là một phần của câu, nó có thể bao gồm nhiều từ hay có cấu trúc của cả một câu. Mệnh đề quan hệ dùng để giải thích rõ hơn về danh từ đứng trước nó.

Xét ví dụ 1: The woman who is wearing the T-shirt is my girl friend.

Trong câu này phần được viết chữ nghiêng được gọi là một relative clause, nó đứng sau “the woman” và dùng để xác định danh từ đó. Nếu bỏ mệnh đề này ra chúng ta vẫn có một câu hoàn chỉnh: *The woman is my girlfriend.*

Xét ví dụ 2: The girl is Nam's girlfriend. She is sitting next to me. =>The girl who is sitting next to me is Nam's girl friend.

Mệnh đề quan hệ thường được nối với mệnh đề chính bằng các đại từ quan hệ (relative pronouns): who, whom, which, whose, that.....

Mệnh đề quan hệ có hai loại: **mệnh đề quan hệ xác định** và **mệnh đề quan hệ không xác định**

a. Mệnh đề xác định (Defining relative clauses)

- Là mệnh đề được dùng để xác định danh từ đứng trước nó, cần thiết cho ý nghĩa của câu; không có nó câu sẽ không đủ nghĩa. Tất cả các đại từ quan hệ được sử dụng trong mệnh đề xác định.

Ví dụ:

Do you know the name of the man *who came here yesterday*?

The man (*whom / that*) *you met yesterday* is coming to my house for dinner.

➡ Mệnh đề xác định không có dấu phẩy

b. Mệnh đề không xác định (Non – defining clauses)

- Là mệnh đề cung cấp thêm thông tin về người hoặc vật, không có nó thì câu vẫn đủ nghĩa.

Ví dụ: Miss Hoa, *who taught me English*, has just got married.

➔ Mệnh đề không xác định có dấu phẩy và Mệnh đề này không được dùng “*That*”

II. Đại từ quan hệ (Relative Pronouns)

Đại từ quan hệ	Cách sử dụng	Ví dụ
Who	Làm chủ ngữ, đại diện ngôi người	I told you about the woman <i>who</i> lives next door.
which	Làm chủ ngữ hoặc tân ngữ, đại diện ngôi đồ vật, động vật. Bổ sung cho cả câu đứng trước nó	Do you see the cat <i>which</i> is lying on the roof? He couldn't read <i>which</i> surprised me
whose	Chỉ sở hữu cho người và vật	Do you know the boy <i>whose</i> mother is a nurse?
whom	Đại diện cho tân ngữ chỉ người	I was invited by the professor <i>whom</i> I met at the conference.
That	Đại diện cho chủ ngữ chỉ người, vật, đặc biệt trong mệnh đề quan hệ xác định	I don't like the table <i>that</i> stands in the kitchen.

	(who, which vẫn có thể sử dụng được)	
--	--------------------------------------	--

Các đại từ quan hệ trong tiếng Anh

1. WHO:

- Làm chủ từ trong mệnh đề quan hệ
- Thay thế cho danh từ chỉ người

..... N (person) + WHO + V + O

Ví dụ: The woman who lives next door is a doctor.

2. WHOM:

- làm túc từ cho động từ trong mệnh đề quan hệ
- thay thế cho danh từ chỉ người

.....N (person) + WHOM + S + V

Ví dụ: George is a person whom I admire very much

3. WHICH:

- làm chủ từ hoặc túc từ trong mệnh đề quan hệ
- thay thế cho danh từ chỉ vật

....N (thing) + WHICH + V + O

....N (thing) + WHICH + S + V

The machine which broke down is working again now

4. THAT:

Mệnh đề quan hệ xác định:

Là mệnh đề cần phải có trong câu, nếu bỏ đi mệnh đề chính sẽ không có nghĩa rõ ràng. Đối với loại câu này, đại từ quan hệ làm tân ngữ có thể được bỏ đi. Ta có thể dùng từ **that** thay thế cho **who, whom, which...**

Mệnh đề quan hệ không xác định:

Trước và sau mệnh đề này phải có dấu (,). Trường hợp này ta KHÔNG ĐƯỢC dùng từ “**that**” thay thế cho **who, whom, which** và không được bỏ đại từ quan hệ trong mệnh đề này.

Ví dụ 1: My father is a doctor. He is fifty years old ➔ My father, who is fifty years old, is a doctor.

Ví dụ 2: Mr Brown is a very nice teacher. We studied English with him. ➔ Mr Brown, who(m) we studied English with, is a very nice teacher.

Trường hợp bắt buộc dùng that và không được dùng that:

Trường hợp phải dùng **that**: sau một danh từ hỗn hợp (vừa chỉ người, vừa chỉ vật hoặc đồ vật). Ví dụ: We can see a lot of people and cattle that are going to the field

- Sau đại từ bất định:

Ex: I'll tell you something that is very interesting.

- Sau các tính từ so sánh nhất, *ALL, EVERY, VERY, ONLY*:

Ex: This is the most beautiful dress that I have.

All that is mine is yours.

You are the only person that can help us.

- Trong cấu trúc *It + be + ... + that ... (chính là ...)*

Ex: It is my friend that wrote this sentence. (Chính là bạn tôi đã viết câu này.)

Trường hợp không dùng that: mệnh đề có dấu (,), ĐTQH có giới từ đứng trước.

Lưu ý: giới từ chỉ đứng trước **whom** và **which**, không đứng trước **who** và **that**

Ví dụ: Peter, **who/whom** I played tennis **with** on Sunday, was fitter than me.

Or: Peter, **with whom** I played tennis on Sunday, was fitter than me.

Not: Peter, ~~**with who**~~ I played tennis on Sunday, was fitter than me.

5. WHOSE:

Đại từ dùng để chỉ sở hữu cho danh từ chỉ người hoặc vật, thường thay cho các từ: her, his, their, hoặc hình thức 's

.....N (person, thing) + WHOSE + N + V

Ví dụ: I met someone whose brother I went to school with

III. Trạng từ quan hệ (Relative Adverb)

Trạng từ quan hệ có thể được sử dụng thay cho một đại từ quan hệ và giới từ. Cách làm này sẽ làm cho câu dễ hiểu hơn.

Ví dụ: This is the shop **in which** I bought my bike. ➔ This is the shop **where** I bought my bike.

Trạng từ quan hệ	Nghĩa	Cách sử dụng	Ví dụ
when	in/on which	Đại diện cho cụm thời gian	the day <i>when</i> we met him
where	in/at which	Đại diện cho nơi chốn	the place <i>where</i> we met him
why	for which	Đại diện cho lí do	the reason <i>why</i> we met him

1. WHY:

Trạng từ quan hệ *why* mở đầu cho mệnh đề quan hệ chỉ lý do, thường thay cho cụm *for the reason, for that reason.*

.....N (reason) + WHY + S + V ...

Ví dụ 1: I don't know the reason. You didn't go to school for that reason. → I don't know the reason why you didn't go to school.

Ví dụ 2: I don't know the reason. You didn't go to school for that reason. => I don't know the reason why you didn't go to school.

2. WHERE:

Trạng từ quan hệ để thay thế cho các từ/cụm từ chỉ địa điểm, nơi chốn.

....N (place) + **WHERE** + S + V (**WHERE = ON / IN / AT + WHICH**)

Ví dụ 1: a/ The hotel wasn't very clean. We stayed t that hotel. → The hotel where we stayed wasn't very clean.

Ví dụ 2: This is my hometown. I was born and grew up here. => This is my hometown where I was born and grew up.

Ví dụ 3: The restaurant where we had Lunch was near the airport.

3. WHEN:

Là trạng từ quan hệ để thay thế cho cụm từ/từ chỉ thời gian.

....N (time) + **WHEN** + S + V ... (**WHEN = ON / IN / AT + WHICH**)

Ví dụ 1: Do you still remember the day? We first met on that day.

➡ Do you still remember the day when we first met?

➡ Do you still remember the day on which we first met?

Ví dụ 2: I don't know the time. She will come back then. ➡ I don't know the time when she will come back.

That was the day. I met my wife on this day. ➡ That was the day when I met my wife.

IV. Lưu ý cần nhớ trong mệnh đề quan hệ

1. Nếu trong mệnh đề quan hệ có giới từ thì giới từ có thể đặt trước hoặc sau mệnh đề quan hệ (chỉ áp dụng với whom và which.)

Ví dụ: Mr. Brown is a nice teacher. We studied with him last year.

➡ Mr. Brown, with whom we studied last year, is a nice teacher.

➡ Mr. Brown, whom we studied with last year, is a nice teacher.

2. Có thể dùng which thay cho cả mệnh đề đứng trước.

Ví dụ: She can't come to my birthday party. That makes me sad. → She can't come to my birthday party, which makes me sad.

3. Ở vị trí túc từ, whom có thể được thay bằng who.

Ví dụ: I'd like to talk to the man whom / who I met at your birthday party.

4. Trong mệnh đề quan hệ xác định, chúng ta có thể bỏ các đại từ quan hệ làm túc từ: whom, which.

Ví dụ: The girl you met yesterday is my close friend. The book you lent me was very interesting.

5. Các cụm từ chỉ số lượng some of, both of, all of, neither of, many of, none of ... có thể được dùng trước whom, which và whose.

Ví dụ 1: I have two sisters, both of whom are students. She tried on three dresses, none of which fitted her.

Ví dụ 2: Daisy has three brothers. All of them are teachers. ---> Daisy has three brothers, all of whom are teachers.

Ví dụ 3: He asked me a lot of questions. I couldn't answer most of them. ---> He asked me a lot of questions, most of which I couldn't answer.

6. KHÔNG dùng THAT, WHO sau giới từ.

Ví dụ: The house ~~in that~~ I was born is for sale.